

BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																							
				Văn Phòng Sở Y tế	Chi cục Dân số và trẻ em	Chi cục An toàn thực phẩm	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Bệnh viện Đa khoa Hà Nam	Bệnh viện Đa liệu Nam Định	Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Phẫu Nam Định	Bệnh viện Phổi Hà Nam	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình	Bệnh viện Tâm thần Nam Định	Bệnh viện Tâm thần Hà Nam	Bệnh viện Phục hồi chức năng Nam Định	Bệnh viện Đa khoa Nho Quan	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình	Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm	Trung tâm Giám định y khoa	Trung tâm Pháp y	Trung tâm Cấp cứu 115	Trung tâm Phục hồi chức năng tâm thần Ninh Bình	Trung tâm Bảo trợ xã hội Ninh Bình	Trung tâm Bảo trợ xã hội Nam Định	Trung tâm Bảo trợ xã hội Hà Nam
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
A	Dự toán thu, chi từ nguồn thu phí, lệ phí	7.361	7.361	4.500	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.561	-	-	-	-	-	-
1	Quản lý hành chính (Loại 340-341)	4.800	4.800	4.500	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Số thu phí, lệ phí	4.800	4.800	4.500	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN	4.800	4.800	4.500	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sự nghiệp y tế (Loại 130-139)	2.561	2.561	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.561	-	-	-	-	-	-
-	Số thu phí, lệ phí	2.561	2.561	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.561	-	-	-	-	-
-	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN	128	128	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128	-	-	-	-	-
-	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	2.433	2.433	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.433	-	-	-	-	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	731.567	410.375	62.826	16.999	19.843	6.535	1.557	1.000	77	1.411	110	13.704	1.065	700	3.000	9.307	6.000	99.649	23.448	8.730	7.720	2.803	28.290	20.422	28.191	46.988
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)	61.298	60.948	40.344	7.061	13.543	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	38.749	38.749	24.441	6.335	7.973	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	20.557	20.557	14.887	484	5.186	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên giao tự chủ (Quy tắc theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP)	1.642	1.642	1.016	242	384	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)	529.687	212.230	12.814	6.300	6.300	6.535	1.557	1.000	77	1.411	110	13.704	1.065	700	3.000	9.307	6.000	99.649	23.448	8.730	7.720	2.803	-	-	-	-
2.1	Loại 130-131	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Loại 130-132	44.466	44.466	-	-	-	6.535	1.557	1.000	77	1.411	110	13.704	1.065	700	3.000	9.307	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	43.909	43.909	-	-	-	6.535	1.000	1.000	77	1.411	110	13.704	1.065	700	3.000	9.307	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ nguồn viện trợ	557	557	-	-	-	-	557	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Loại 130-134	6.300	6.300	-	-	6.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	6.300	6.300	-	-	6.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Loại 130-139	155.164	155.164	12.814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.649	23.448	8.730	7.720	2.803	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	155.164	155.164	12.814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.649	23.448	8.730	7.720	2.803	-	-	-	-
2.6	Loại 130-151	6.300	6.300	-	6.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (2)	6.300	6.300	-	6.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi quản đạo xã hội (Loại 370-372)	140.582	137.197	9.668	3.638	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.290	20.422	28.191	46.988
3.1	Loại 370-372	3.638	3.638	-	3.638	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	3.638	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (3)	3.638	3.638	-	3.638	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Loại 370-398	133.559	133.559	9.668	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.290	20.422	28.191	46.988
-	Chi thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.290	20.422	28.191	46.988
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ	133.559	133.559	9.668	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.290	20.422	28.191	46.988
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN			1010794	1081136	1096815	1042190	1046007	1051999	1046004	1096606	1005790	1052001	1067534	1046234	1052000	1046233	1003302	1079160	1003554	1112844	1121176	1122006	1042355	1042347	1046679	1079883

Ghi chú:
 - Kinh phí chưa thực hiện phân bổ: 367.858 triệu đồng, trong đó:
 + Kinh phí quản lý nhà nước: 350 triệu đồng;
 + Kinh phí sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 38.409 triệu đồng;
 + Kinh phí sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 317.457 triệu đồng;
 + Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội: 3.385 triệu đồng;
 + Kinh phí sự nghiệp quốc phòng: 2.464 triệu đồng;